

Bản án số: 02/2023/DS-PT

Ngày: 09/02/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ngô Chậu

Các Thẩm Phán: + Bà Đậu Thị Quy

+ Ông Nguyễn Việt Hùng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 09/02/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2022/TLPT-DS ngày 19/10/2022 về “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2022/QĐXX- PT ngày 01/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 26/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 12/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Hà Thị Hải V, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tầng B, Toà F, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tầng B, Toà F, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

+ Bà Đoàn Thị Thu T, sinh năm 1995; Địa chỉ: Tầng B, Toà F, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1969; Địa chỉ: 72 T, phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1975; Địa chỉ: khu phố L, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Ông Ngô Minh T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 265, đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hoà giải và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C trình bày: Năm 2020, theo cơ chế chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà của Chính phủ, nguyên đơn có nhu cầu đầu tư vào các dự án kinh tế trang trại kết hợp điện mái nhà tại tỉnh Phú Yên nên đã ủy quyền cho ông Nguyễn Anh T thực hiện các công việc theo 02 Hợp đồng ủy quyền ký kết ngày 10/07/2020 và ngày 12/08/2020, được thể hiện như sau:

Nội dung	Hợp đồng ủy quyền ký ngày 10/07/2020	Hợp đồng ủy quyền ký ngày 12/08/2020
Ngày ký hợp đồng	10/07/2020	12/08/2020
Tổng giá trị hợp đồng	9,200,000,000 VNĐ	2,300,000,000 VNĐ
Công suất dự án	8 MWP	2 MWP
Địa điểm thực hiện dự án	xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu	xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu
Thời hạn thực hiện hợp đồng	30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và không quá 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng trong trường hợp có gia hạn	

Theo đó, nguyên đơn đã ủy quyền cho ông Nguyễn Anh T thực hiện các công việc, cụ thể: Tìm kiếm đất với vị trí phù hợp đạt tiêu chí thực hiện các dự án kinh tế trang trại kết hợp với làm điện áp mái; đàm phán và quyết định về giá cả và phương thức chuyển nhượng đối với các cá nhân hoặc hộ gia đình; thực hiện các thủ tục chuyển nhượng; thực hiện các thủ tục xin chủ trương kinh tế trang trại, văn bản hòa lưới liên quan đến thực hiện dự án điện áp mái; chi trả toàn bộ các khoản phí và lệ phí phát sinh cho các công việc; không được ủy quyền lại cho Bên thứ 3 thực hiện những nội dung ủy quyền trên.

Với nội dung hợp đồng, hai bên thoả thuận giá trị để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin cấp phép dự án kinh tế trang trại và chủ trương dự án điện áp mái là 1.150.000.000 VNĐ cho 1MWP. Giá bao gồm:

- Tìm và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm kinh tế trang trại.
- Có giấy phép được làm kinh tế trang trại.
- Có văn bản thoả thuận hoà lưới điện được ký giữa công ty làm điện áp mái và EVN.
- Làm việc với EVN và cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan khác để dự án của bên nguyên đơn được nghiệm thu hoàn thành và bên nguyên đơn hoàn tất việc ký hợp đồng mua bán điện với EVN.
- Hỗ trợ bên nguyên đơn trong việc xin phép xây dựng của dự án (Phí và lệ phí do bên nguyên đơn chịu).

Bên ủy quyền đã thực hiện đúng các điều khoản theo thoả thuận, cung cấp đầy đủ thông tin, tạm ứng, thanh toán đúng quy định cho ông T để triển khai công việc với tổng giá trị đã thanh toán là: 9.200.000.000đ (Chín tỷ hai trăm triệu đồng), chi tiết như sau:

+ Đối với Hợp đồng uỷ quyền ký ngày 10/07/2020, tổng giá trị hợp đồng: 9.200.000.000đ (*Chín tỷ hai trăm triệu đồng*), đã thanh toán 80% tổng giá trị hợp đồng: 7.360.000.000đ (*Bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng*).

+ Đối với Hợp đồng uỷ quyền ký ngày 12/08/2020, tổng giá trị hợp đồng: 2.300.000.000đ (*Hai tỷ ba trăm triệu đồng*), đã thanh toán 80% tổng giá trị hợp đồng: 1.840.000.000đ (*Một tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*).

Tuy nhiên, phía bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng về thời hạn uỷ quyền, không hoàn thành khối lượng công việc, có những phần việc dang dở nên bên nguyên đơn phải trực tiếp thực hiện nhiều hạng mục để dự án được nghiệm thu và hoàn tất việc mua bán điện với EVN. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hai hợp đồng uỷ quyền ngày 10/07/2020 và 12/08/2020, buộc bị đơn ông Nguyễn Anh T phải hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C số tiền 7.028.000.000đ (*Bảy tỷ không trăm hai mươi tám triệu đồng*) cho phần công việc mà ông T chưa hoàn thành tại các cụm dự án.

Theo đơn phản tố, biên bản hoà giải và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Anh T trình bày: Bị đơn thống nhất có ký kết 02 hợp đồng uỷ quyền ngày 10/7/2020 và 12/08/2020 với ông Nguyễn Hùng C. Đối với hợp đồng ngày 10/7/2020 bị đơn đã nhận tạm ứng 7.360.000.000đ (*Bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng*); Hợp đồng ngày 12/08/2020 bị đơn đã nhận tạm ứng 1.840.000.000đ (*Một tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*). Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc thực hiện hai hợp đồng uỷ quyền, bị đơn đã hoàn thành, các dự án đã được hoà điện nghiệm thu. Riêng đối với cụm dự án tại Xuân Lãnh bị đơn đã hoàn thành việc mua đất và các thủ tục theo uỷ quyền nhưng phía nguyên đơn lại không xúc tiến dự án nên không đạt được kết quả là do phía chủ đầu tư chứ không phải lỗi do bên bị đơn. Do đó, việc không tiếp tục tiến hành theo hợp đồng uỷ quyền ngày 10/7/2020 và 12/8/2020 là do nguyên đơn đơn phương chấm dứt. Đồng thời bị đơn có đơn phản tố, yêu cầu bên nguyên đơn phải thanh toán bổ sung đối với những phần việc mà bị đơn đã hoàn thành với giá trị yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán 1.840.000.000đ (*Một tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 422, 423, 424, 427, 562, 565, 566, 567, 568 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấm dứt 02 hợp đồng uỷ quyền ngày 10/7/2020 và 12/8/2020, giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C và bị đơn ông Nguyễn Anh T.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Anh T phải hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C số tiền 5.656.500.000đ (*Năm tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 659571 ngày 21/10/2020 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho bà Hà Thị Hải V.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Anh T về việc buộc nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C phải thanh toán số tiền 1.840.000.000đ (*Một tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Anh T có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền 5.656.500.000đ (*Năm tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ý kiến không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hùng C.

Người tham gia tố tụng khác giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Anh T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C; chấm dứt 02 hợp đồng ủy quyền ngày 10/7/2020 và ngày 12/8/2020 đã ký kết giữa các bên; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc thanh toán chi phí hợp lý cho phần công việc bị đơn đã thực hiện với số tiền 3.543.500.000đ, buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 5.656.500.000đ. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn thanh toán số tiền 1.840.000.000đ vì không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa lần thứ ba nhưng những người được ủy quyền: Bà Hà Thị Hải V, bà Nguyễn Thị Bích P vắng mặt không lý do. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền 5.656.500.000đ (*Năm tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*), Hội đồng xét xử thấy: Giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C với bị đơn ông Nguyễn Anh T đã xác lập, ký kết hai hợp đồng ủy quyền cho ông T thực hiện những phần công việc liên quan đến triển khai xây dựng dự án kinh tế trang trại kết hợp điện mái nhà của ông C trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Hợp đồng được giao kết hợp pháp, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên phát sinh hiệu lực và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết của hợp đồng.

[3] Trên cơ sở đó, các bên tự nguyện thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ chứng minh trong suốt thời gian thực hiện công

việc được ủy quyền trong hai hợp đồng ủy quyền vào ngày 10/7/2020 và ngày 12/8/2020, kể từ khi lập biên bản bàn giao hồ sơ ngày 02 và ngày 03 tháng 10 năm 2020, Biên bản làm việc ngày 17/10/2020, 05/11/2020, 18/01/2021 và các văn bản, công văn trao đổi giữa bên nhận ủy quyền với bên ủy quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng cùng với lời khai của những người làm chứng, kết quả xác minh của Tòa án nhân dân thành phố T tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, Ủy ban nhân dân xã X và Công ty Điện lực Phú Yên là hoàn toàn phù hợp với công việc thực tế nên Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định sau khi hai bên ký kết hai hợp đồng ngày 10/7/2020 và ngày 12/8/2020. Theo đó, bên ủy quyền đã thanh toán tạm ứng 80% tổng giá trị hợp đồng để bên nhận ủy quyền triển khai công việc với tổng số tiền 9.200.000.000đ (*Chín tỷ hai trăm triệu đồng*). Bên ủy quyền đã thực hiện đúng các điều khoản theo thỏa thuận của hợp đồng, đúng thời gian tiến độ. Cụ thể: Thời hạn ủy quyền là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và gia hạn không quá 15 ngày nhưng phải được sự đồng ý của bên A (bên ủy quyền), ông T phải hoàn thành các công việc đề dự án của bên A được nghiệm thu hoà lưới điện. Tuy nhiên, bị đơn đã không hoàn thành công việc đúng thời hạn, đến tháng 10 năm 2020 vẫn chưa hoàn thiện xong việc mua đất. Từ thời điểm ngày 15/9/2020 và liên tiếp sau đó nguyên đơn đã có văn bản đôn đốc. Tại các văn bản phản hồi ngày 25/10/2020, 30/10/2020, 23/11/2020 của bị đơn và các biên bản làm việc ngày 17/10/2020, 05/11/2020, 18/01/2021 đã thể hiện nội dung những phần công việc mà bị đơn chưa hoàn thành nhưng bị đơn vẫn chậm thực hiện công việc là vi phạm Điều 3 của cả 02 hợp đồng về thời hạn ủy quyền, không hoàn thành 100% công việc nhận ủy quyền là vi phạm Điều 2 của Hợp đồng ủy quyền như Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, nhận định là hoàn toàn có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Mặt khác, xét về phần kết quả công việc mà bị đơn đã thực hiện theo hợp đồng ủy quyền được liệt kê chi tiết theo từng giai đoạn, từng khu vực, cụ thể:

Cụm Dự án tại Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên – Giai đoạn 1 (Theo Hợp đồng ủy quyền ký ngày 10/07/2020):

Cụm Xuân Thọ 2 - Giai đoạn 1: 2,9ha					
Nội dung công việc theo ủy quyền	Số lượng	ĐVT	Các công việc ông Tuấn thực hiện	Giá trị công việc	Tổng giá trị
Mua đất (ha)	3	ha	Đã làm	1,210,000,000	1,210,000,000
Chủ trương KTTT cấp xã	1	cái	Đã làm	-	-
Chủ trương KTTT cấp huyện	1	cái	Không làm	-	-
Thỏa thuận đấu nối	3	cái	Đã làm	-	-
Nghiệm thu COD + HĐ với EVN	3	HĐ	Không làm	-	-
Chuyển đổi sang đất NKH	3	ha	Không làm	-	-

Cụm Dự án tại Thôn Phong Hậu, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Theo Hợp đồng ủy quyền ký ngày 10/07/2020):

Cụm Hòa Hội: 2ha

Nội dung công việc theo ủy quyền	Số lượng	ĐVT	Các công việc ông Tuấn thực hiện	Giá trị công việc	Tổng giá trị
Mua đất (ha)	2	ha	Đã làm	731.500.000đ	731.500.000đ
Chủ trương KTTT cấp xã	1	cái	Không làm	-	-
Chủ trương KTTT cấp huyện	1	cái	Không làm	-	-
Thỏa thuận đầu nối	2	cái	Đã làm	-	-
Nghiệm thu COD + HĐ với EVN	3	HĐ	Không làm	-	-
Chuyển đổi sang đất NKH	3	ha	Không làm	-	-

Cụm Dự án tại Thôn Mò O, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Theo Hợp đồng ủy quyền ký ngày 10/07/2020):

Cụm Xuân Lãnh: 3ha					
Nội dung công việc theo ủy quyền	Số lượng	ĐVT	Các công việc ông Tuấn thực hiện	Giá trị công việc	Tổng giá trị
Mua đất (ha)	3	ha	Không làm	-	-
Chủ trương KTTT cấp xã	1	cái	Không làm	-	-
Chủ trương KTTT cấp huyện	1	cái	Không làm	-	-
Thỏa thuận đầu nối	3	cái	Đã làm	-	-
Nghiệm thu COD + HĐ với EVN	3	HĐ	Không làm	-	-
Chuyển đổi sang đất NKH	3	ha	Không làm	-	-

Cụm Dự án Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên - Giai đoạn 2 (Theo Hợp đồng ủy quyền ký ngày 12/8/2020):

Cụm Xuân Thọ 2 - Giai đoạn 2: 2 ha					
Nội dung công việc theo ủy quyền	Số lượng	ĐVT	Các công việc ông Tuấn thực hiện	Giá trị công việc	Tổng giá trị
Mua đất (ha)	2	ha	Đã làm	542,000,000	542,000,000
Chủ trương KTTT cấp xã	1	cái	Không làm	-	-
Chủ trương KTTT cấp huyện	1	cái	Không làm	-	-

Thỏa thuận đầu nối	2	cái	Đã làm 01	-	-
Nghiệm thu COD + HĐ với EVN	2	HĐ	Không làm	-	-
Chuyển đổi sang đất NKH	2	ha	Không làm	-	-

[5] Qua đối soát quá trình thực hiện hợp đồng, kết quả cho thấy bên nhận uỷ quyền chậm thực hiện nghĩa vụ, không hoàn thành công việc được uỷ quyền trong thời hạn uỷ quyền là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nhận uỷ quyền, trong khi chính sách Nhà nước về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam đã ban hành có thời hạn nhất định phải hoàn thành đến 31/12/2020. Vi phạm của bị đơn đã làm ảnh hưởng đến việc dự án không thể triển khai, thực hiện kịp thời, không đúng tiến độ nên bên uỷ quyền có quyền huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 423, Điều 424 Bộ luật dân sự là hoàn toàn có căn cứ.

[6] Hơn nữa, với nội dung thoả thuận của hợp đồng đã thể hiện giá trị thực hiện dự án là 1.150.000.000đ/1MWP, giá bao gồm: Tìm và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm kinh tế trang trại; Có giấy phép được làm kinh tế trang trại; Có văn bản thoả thuận hoà lưới điện được ký giữa công ty làm điện áp mái và EVN; Làm việc với EVN và cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan khác để Dự án của bên nguyên đơn được nghiệm thu hoàn thành và bên nguyên đơn hoàn tất việc ký hợp đồng mua bán điện với EVN; Hỗ trợ bên nguyên đơn trong việc xin phép xây dựng của dự án (Phí và lệ phí do bên nguyên đơn chịu). Trong đó, bên B tự cân đối và được hưởng thù lao uỷ quyền trên tổng số tiền mà bên A đã giao khoán trọn gói cho bên B. Như vậy, thù lao uỷ quyền chỉ được hưởng sau khi bên B hoàn thành xong công việc nhận uỷ quyền và trừ đi tất cả các chi phí triển khai công việc. Việc bên B chỉ thực hiện được một phần công việc và vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng là không đủ điều kiện để được hưởng thù lao. Mặc dù, dự án đã được triển khai, thực hiện và nghiệm thu nhưng kết quả khối lượng công việc đạt được không phải do bên nhận uỷ quyền thực hiện. Do đó, bị đơn cho rằng đã hoàn thành công việc nhưng lỗi nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng và buộc nguyên đơn phải thanh toán thù lao uỷ quyền là không có cơ sở.

[7] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn tiền tạm ứng sau khi trừ các chi phí hợp lý: Xét quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận giá trị tạm ứng đã giao nhận là 9.200.000.000đ (*Chín tỷ hai trăm triệu đồng*). Bị đơn ông T vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng nên nguyên đơn huỷ bỏ hợp đồng chứ không phải đơn phương chấm dứt hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn tiền tạm ứng sau khi trừ các chi phí hợp lý mà bên B đã thực hiện là có cơ sở, đúng theo thoả thuận hợp đồng và phù hợp với quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự về giải quyết hậu quả khi huỷ bỏ hợp đồng nên cần chấp nhận và các bên phải có nghĩa vụ hoàn lại cho nhau những gì đã nhận, sau khi trừ chi phí hợp lý mà bên nhận uỷ quyền đã thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, tại biên bản hoà giải ngày 10/3/2022, bị đơn thừa nhận đang giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại Hoà Hội, đứng tên bà Hà Thị Hải V (là người được ông Nguyễn Hùng C chỉ định) nên cần phải buộc bị đơn giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho nguyên đơn.

[8] Các khoản chi phí hợp lý bên B đã thực hiện, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp thực tế, có sự thống nhất, thỏa thuận, tự nguyện giữa các bên để ghi nhận là có cơ sở, hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật, bao gồm: Chủ trương tính giá trị công việc theo hợp đồng uỷ quyền dựa trên thực tế kết quả công việc mà ông T đã thực hiện được và ông C chỉ trả một phần lợi nhuận hợp lý; Giá trị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (mua đất) tại cụm dự án Xuân Lành; tại cụm dự án xã Hoà Hội; tại cụm dự án Xuân Thọ 2, trong đó có số tiền mua đất và đặt cọc thể hiện tại các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Hợp đồng đặt cọc cao hơn so với số tiền thực tế giao dịch với các chủ đất. Tuy nhiên, nguyên đơn vẫn chấp nhận tính giá trị ghi trên hợp đồng, phần chênh lệch là thù lao cho việc bị đơn ông T mua đất, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm ghi nhận tổng giá trị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (mua đất) tại 3 cụm dự án là: **2.483.500.000đ** ($1.210.000.000đ + 731.500.000đ + 542.000.000đ = 2.483.500.000đ$); Chi phí hợp lý để thực hiện thỏa thuận đấu nối, nguyên đơn thống nhất chi phí **1.050.000.000đ** ($175.000.000đ/1TTĐN \times 6 = 1.050.000.000đ$); Chi phí hợp lý để xin chủ trương KTTT cấp xã, nguyên đơn thống nhất chi phí **10.000.000đ**. Tổng các chi phí hợp lý bị đơn đã thực hiện đều được nguyên đơn thống nhất nên cấp sơ thẩm chấp nhận với số tiền **3.543.500.000đ** ($2.483.500.000đ + 1.050.000.000đ + 10.000.000đ = 3.543.500.000đ$) là có cơ sở, phù hợp với thực tế. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, buộc nguyên đơn phải thanh toán bổ sung 1.840.000.000đ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Nên cấp sơ thẩm không chấp nhận và buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn **5.656.500.000đ** ($9.200.000.000đ$ số tiền đã tạm ứng - $3.543.500.000.000đ$ số tiền chi phí hợp lý = $5.656.500.000đ$) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy nội dung kháng cáo của bị đơn không có cơ sở và tại cấp phúc thẩm người kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nào mới. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Anh T. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đề nghị tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[10] *Về án phí phúc thẩm:* Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 422, 423, 424, 427, 562, 565, 566, 567, 568 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấm dứt 02 hợp đồng uỷ quyền ngày 10/7/2020 và ngày 12/8/2020, giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C và bị đơn ông Nguyễn Anh T.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Anh T phải hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C số tiền 5.656.500.000đ (*Năm tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 659571 ngày 21/10/2020 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho bà Hà Thị Hải V.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Anh T về việc buộc nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C phải thanh toán số tiền 1.840.000.000đ (*Một tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Anh T phải chịu 300.000đ tiền **án phí** dân sự phúc thẩm và 113.656.500đ **tiền án phí** dân sự sơ thẩm vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và 67.200.000đ **án phí** dân sự sơ thẩm vì yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận, tổng án phí phải chịu là 181.156.500đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 33.900.000đ tại biên lai thu tiền số 0005248 ngày 05/5/2022 và biên lai thu tiền số 0007623 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nên còn phải nộp **147.256.500đ** (*Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng*).

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C số tiền 57.500.000đ (*Năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004814 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND TP. Tuy Hòa;
- Chi cục Thi hành án DS TP. Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Chiu